

Thứ ba, ngày 10 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/12/2019		•	
Tuần 9/12-13/12/2019		•	
Tháng 12/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Ngay từ khi mở cửa thị trường đã có dấu hiệu suy yếu với các dấu hiệu giảm giá ở nhóm blue chips. Sắc đỏ bao phủ lấy thị trường khi nhóm Bluechip tiếp tục đà giảm ở các mã MSN, NVL, GAS, CTD. Đến phiên chiều, đà giảm gia tăng và khiến chỉ số đóng cửa giảm 5 điểm dưới mốc tham chiếu. Thanh khoản thị trường cũng tăng nhẹ trở lại nhưng biên độ nói rộng theo xu hướng giảm cũng cho thấy lực bán vẫn đang chủ đạo giao dịch trên thị trường. Với các nguồn tin vĩ mô không có gì đột biến, VN-Index nhiều khả năng sẽ giao dịch trong vùng giá trung thông tin 950-960 điểm trong tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 870 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch giảm mạnh. MBB tiếp tục giảm giá kéo dài, về gần hỗ trợ 21. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu điều chỉnh bởi các chỉ báo động lượng. Vận động giảm ngắn hạn của MBB có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Danh mục i-Invest: Theme_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt_0.1%. 9/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Cổ tức cao - Thanh khoản tốt** - gồm những cổ phiếu trả cổ tức tiền đều, doanh nghiệp có tính ổn định cao, phòng thủ tốt - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.1%**, con số này của VNINDEX là -0.6%

Phân tích kỹ thuật: VNM_Đứng trên đáy cũ (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **-5.76 điểm**, đóng cửa 960.30. HNX-Index **-0.32 điểm**, đóng cửa 102.04.
- Kéo chỉ số tăng: **BVH (+0.41); VCB (+0.22); HPG (+0.16); PGD (+0.08); STB (+0.05)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-1.33); GAS (-1.06); SAB (-0.51); VHM (-0.49); TCB (-0.41)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,280 tỷ đồng**, +7.4% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 11.44 điểm, nói rộng theo chiều hướng giảm. Thị trường có 130 mã tăng, 50 mã tham chiếu và 204 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **146.19 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (-68.8 tỷ), VHM (-58.6 tỷ) và ROS (-40.0 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-99.85 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

960.30

Giá trị: 3280.05 tỷ

-5.76 (-0.6%)

Khối ngoại (ròng): -146.19 tỷ

HNX-INDEX

102.04

Giá trị: 154.36 tỷ

-0.32 (-0.31%)

Khối ngoại (ròng): -99.85 tỷ

UPCOM-INDEX

55.36

Giá trị: 157.72 tỷ

-0.43 (-0.77%)

Khối ngoại(ròng): 4.34 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	58.8	-0.44%
Giá vàng	1,465	0.20%
Tỷ giá USD/VND	23,170	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,630	-0.04%
Tỷ giá JPY/VND	21,343	-0.02%
LS liên NH 1 tháng	4.4%	4.57%
LS TPCP 5 năm	2.2%	2.01%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	103.6	NET	-97.3
VNM	13.8	MSN	-68.8
CTG	7.0	VHM	-58.5
E1VFN30	6.5	ROS	-40.1
HDG	6.0	VIC	-27.2

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **9/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Cổ tức cao - Thanh khoản tốt** - gồm những cổ phiếu trả cổ tức tiền đều, doanh nghiệp có tính ổn định cao, phòng thủ tốt - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.1%**, con số này của VNINDEX là -0.6%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **14/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**
- **7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt_0.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.1%	2.0%	2.4%	3.5%	0.3%	15.0%	54.7%	14.6%
Chiến tranh thương mại	0.1%	0.5%	-2.9%	-4.6%	-7.3%	1.3%	16.7%	15.5%
Vật liệu Xây dựng	0.0%	0.8%	-1.3%	1.8%	5.1%	3.5%	9.5%	18.6%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.1%	1.3%	-6.6%	0.3%	15.2%	21.3%	118.5%	18.9%
FTSE Việt Nam	-0.3%	1.1%	-4.2%	0.1%	3.6%	4.9%	89.3%	14.9%
BDS & Khu công nghiệp	-0.3%	0.6%	-4.6%	-3.2%	1.0%	1.2%	56.2%	16.9%
Lãi suất giảm	-0.4%	0.3%	-5.3%	-4.7%	-4.2%	-2.3%	49.8%	17.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.4%	0.8%	-5.9%	-1.8%	8.2%	8.8%	85.6%	16.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.4%	0.5%	-8.3%	-3.7%	7.6%	5.4%	69.0%	17.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.7%	1.4%	-8.0%	-3.5%	1.7%	-0.9%	66.1%	14.4%
Nước & Năng lượng	-0.7%	1.3%	-2.8%	-3.6%	-3.8%	6.3%	52.5%	14.1%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.7%	0.2%	-5.2%	-1.4%	1.4%	2.4%	79.3%	13.7%
Xây dựng & Vật liệu XD	-0.7%	1.3%	-4.6%	-3.6%	-3.8%	-9.2%	-2.1%	17.3%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.7%	1.4%	-8.6%	0.3%	3.0%	-4.1%	41.3%	19.9%
Ngân hàng	-0.8%	0.9%	-8.2%	1.5%	11.8%	4.5%	81.4%	22.1%
Xây dựng	-0.9%	1.4%	-8.4%	-12.0%	-12.1%	-15.1%	23.0%	18.0%
Dầu khí	-1.0%	-0.3%	-6.0%	-4.6%	-7.4%	-3.6%	13.1%	22.3%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-1.1%	-0.9%	-6.6%	-0.9%	-10.4%	-17.3%	45.7%	21.2%
Hàng tiêu dùng	-1.2%	-0.8%	-9.9%	-7.3%	-0.9%	-1.5%	48.6%	17.3%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 13	0.3%	1.6%	-6.2%	-4.9%	2.2%	-0.1%	36.3%	16.1%
Danh mục 15	0.2%	0.8%	-7.2%	-4.1%	3.0%	-2.1%	57.9%	17.9%
Danh mục 3	0.1%	2.0%	-4.6%	-0.7%	12.0%	13.3%	73.4%	18.8%
Danh mục 4	-0.8%	-0.8%	-7.0%	-2.2%	7.5%	6.8%	33.3%	16.2%
Danh mục 2	-1.0%	-0.3%	-7.3%	-3.6%	3.1%	7.4%	110.6%	16.4%
* Note	14/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 19	0.1%	1.1%	-4.8%	-1.0%	9.9%	14.0%	60.4%	15.4%
Danh mục 25	0.0%	1.0%	-5.8%	-2.6%	10.0%	29.0%	141.9%	17.9%
Danh mục 21	-0.1%	1.2%	-6.1%	-1.9%	9.0%	8.7%	63.8%	15.7%
Danh mục 24	-0.4%	1.3%	-5.7%	-2.0%	6.9%	25.1%	98.5%	20.1%
Danh mục 23	-0.5%	1.3%	-3.4%	2.0%	2.0%	25.3%	113.1%	18.7%
* Note	7/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX							

INDEX								
VNINDEX	-0.6%	0.7%	-5.6%	-1.6%	0.7%	0.3%	45.9%	15.6%
VN30INDEX	-0.8%	0.5%	-7.1%	-2.4%	1.3%	-5.7%	39.5%	15.9%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

12/10/2019

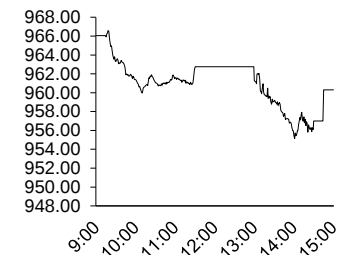
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

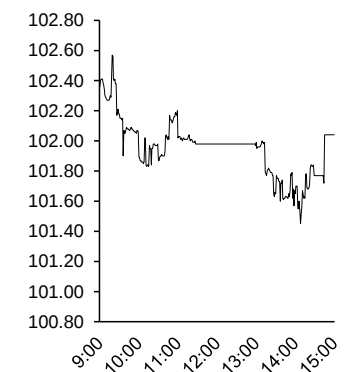
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	5.3%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.4%
Tài nguyên Cơ bản	1.3%
Y tế	0.7%
Thực phẩm và đồ uống	0.7%
Dịch vụ tài chính	0.5%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.4%
Công nghệ Thông tin	0.4%
Bán lẻ	0.3%
Bất động sản	0.1%
Bảo hiểm	0.1%
Xây dựng và Vật liệu	0.0%
Ô tô và phụ tùng	0.0%
Ngân hàng	-0.1%
Dầu khí	-0.2%
Hóa chất	-0.3%
Truyền thông	-0.5%
Du lịch và Giải trí	-0.6%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

VNM_Đứng trên đáy cũ

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Giảm giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: histogram đang tăng dần.
- Chỉ báo RSI: dao động trong vùng 30-40.
- Đường MA: EMA12 ở dưới EMA26.

Nhận định: VNM vẫn đang ở trong xu hướng giảm từ vùng giá 135, tuy nhiên đã sự xuất hiện của lực đỡ khi cổ phiếu tiếp cận đáy cũ tại xung quanh giá 118. Thanh khoản có chiều hướng giảm dần khi VNM mất giá. Đường MACD đang thu hẹp dần khoảng cách với đường tín hiệu cho thấy trạng thái giảm đang suy yếu. Mặt khác, chỉ báo động lượng RSI đang dao động trong vùng 30-40 chưa chỉ ra hướng đi rõ ràng của VNM trong thời gian tới. Bên cạnh đó, EMA12 vẫn đang ở dưới EMA26 nên lực bán có thể chỉ yếu đi trong chốc lát và tiềm năng giảm sâu hơn của cổ phiếu vẫn còn hiện hữu. Nếu lực mua tại vùng đáy này đủ lớn, VNM có thể trở lại ngưỡng 124, ngược lại, nếu mốc 116 bị xuyên thủng, cổ phiếu sẽ đi đến kiểm tra vùng hỗ trợ tiếp theo tại khu vực xung quanh 110.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mẹ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp, tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kỳ là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng.

Cập nhật KQKD

Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY). Doanh thu nội địa đạt 35,821 tỷ đồng (+5.8% YoY), thị phần nội địa về sản lượng tăng 2.2% so với cùng kỳ nhờ vào việc tung các sản phẩm mới thu hút được khách hàng trẻ, và trúng thầu sửa học đường ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, TPHCM và Đà Nẵng và 15 tỉnh thành khác. Mảng xuất khẩu trực tiếp với doanh thu thuần 9M19 là 3,524 tỷ đồng (+8.2% YoY) nhờ sự phục hồi đáng kể của thị trường Trung Đông hiện đang chiếm hơn 85% doanh thu xuất khẩu trực tiếp. Mảng chi nhánh nước ngoài đạt doanh thu thuần 9M19 là 2735 tỷ đồng (+12.4% YoY) nhờ kết quả kinh doanh của Angkor Milk với DT tăng 35% YoY còn Driftwood ở Mỹ duy trì tăng trưởng 1-2%.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express DPM 2019Q4.

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

ANV_Hồi phục

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 10/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 10/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	58.89	-0.38%	4.91%	2.83%	15.42%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.97	-0.48%	4.83%	2.44%	6.67%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.65	0.26%	4.65%	2.61%	16.42%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1461.73	0.02%	-0.09%	0.39%	17.42%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	16.62	0.32%	-1.92%	-1.45%	14.33%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	895.89	0.36%	3.42%	-1.01%	-1.52%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	532.74	0.38%	-1.77%	5.34%	3.49%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.51	-0.20%	-4.36%	-3.22%	42.93%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	176.60	1.79%	5.69%	8.34%	25.78%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.38	1.52%	4.94%	6.44%	5.19%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.13	0.00%	0.00%	-8.21%	7.56%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	127.30	2.91%	4.77%	20.09%	26.73%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.74	0.09%	4.20%	2.90%	0.69%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	4000.00	10.83%	0.50%	8.11%	10.50%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1765.00	1.03%	-0.28%	-2.65%	-8.93%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	87.50	-0.57%	0.57%	7.36%	30.60%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	68.32	-0.73%	-3.50%	-1.03%	-33.03%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2020 giảm 14 US cent hay 0.22% xuống 64.25 USD/thùng. Giá dầu WTI kỳ hạn tháng 1/2020 giảm 17 US cent hay 0.24% xuống 59.02 USD/thùng.
- Giá dầu giảm sau khi số liệu cho thấy xuất khẩu của Trung Quốc giảm tháng thứ 4 liên tiếp, gây lo lắng cho thị trường vốn đã lo ngại về cuộc chiến thương mại giữa Washington và Bắc Kinh gây thiệt hại cho nhu cầu toàn cầu.

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA ổn định tại 1,459.52 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York không đổi tại 1,464.9 USD/ounce. Giá vàng giữ ổn định do tình trạng không chắc chắn về các cuộc đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc đạt được bước tiến quan trọng trước thời hạn chốt thuế mới của Mỹ ngày 15/12.
- Trợ lý Bộ trưởng Thương mại Trung Quốc Ren Hongbin cho biết Bắc Kinh hy vọng có thể đạt được thỏa thuận thương mại làm hài lòng cả hai bên càng sớm càng tốt, nhưng các nhà đầu tư dường như không muốn từ bỏ vàng giữa lúc hy vọng đạt được thỏa thuận trước ngày 15/12 giảm đi. Xuất khẩu của Trung Quốc giảm tháng thứ 4 liên tiếp trong tháng 11, nhấn thêm áp lực từ cuộc chiến thương mại.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kỳ hạn tháng 5/2020 đóng cửa tăng 5.6% lên 653 CNY/tấn. Trung Quốc, nhà sản xuất thép hàng đầu thế giới, bắt đầu giao dịch hợp đồng quyền lựa chọn quặng sắt trong ngày 9/12 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, do quốc gia này tìm cách cung cấp thêm các công cụ phòng ngừa rủi ro cho các nhà sản xuất quặng sắt, các thương nhân và nhà sản xuất quặng thép. Giá quặng sắt tăng cũng do tâm lý đang cải thiện, khi chính phủ cam kết tăng cường hỗ trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng.

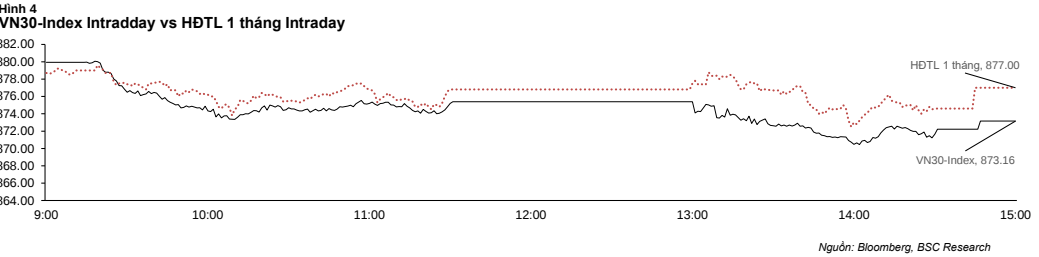
Giá cao su

- Tại Tocom, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 0.3 JPY lên 197.3 JPY (1.82 USD)/kg. Tại Thượng Hải, giá cao su tháng 5/2020 giảm 35 CNY đóng cửa tại 13,200 CNY (1,875 USD)/tấn. Giá cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng trong ngày hôm nay sau khi ở mức cao nhất 5.5 tháng trong phiên trước, do tâm lý được cải thiện vì số liệu việc làm của Mỹ mạnh làm tăng lạc quan về nền kinh tế toàn cầu.
- Tăng trưởng việc làm của Mỹ tháng 11 mạnh nhất 10 tháng do lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tăng thêm tuyển dụng và công nhân sản xuất tại General Motor trở lại làm việc sau cuộc đình công, một dấu hiệu mạnh mẽ cho thấy nền kinh tế không có nguy cơ đình trệ.
- Xuất khẩu của Trung Quốc trong tháng 11 giảm tháng thứ 4 liên tiếp, cho thấy ảnh hưởng với các nhà sản xuất từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc, nhưng tăng trưởng nhập khẩu có thể là một dấu hiệu cho thấy các biện pháp kích thích của Bắc Kinh đang thúc đẩy nhu cầu. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc, nước tiêu thụ lớn nhất thế giới giảm 5.6% trong tháng 11/2019 so với tháng 11/2018.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.20 US cent hay 1.5% lên 13.38 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 4.1 USD hay 0.9% lên 351.6 USD/tấn. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 3.6 US cent hay 2.9% lên 1.284 USD/lb, cao nhất kể từ tháng 10/2018. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 11 USD hay 0.8% xuống 1,401 USD/tấn. Dự trữ trên sàn ICE giảm từ 2.5 triệu bao trong tháng 3 xuống khoảng 2.1 triệu bao, đã hỗ trợ giá cà phê.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1912	877.00	-0.25%	3.84	40.9%	92670	12/19/2019	11
VN30F2001	879.00	-0.28%	5.84	4.6%	248	1/16/2020	39
VN30F2003	880.30	-0.47%	7.14	-24.7%	58	3/19/2020	102
VN30F2006	886.00	-0.16%	12.84	97.9%	93	6/18/2020	193

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -6.78 điểm xuống mức 873.16 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, TCB, VPB, NVL, và MBB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 giảm mạnh trước khi tích lũy quanh 874-875 điểm. Sang phiên chiều, VN30 tiếp tục đà giảm về gần 870 điểm trước khi phục hồi vào cuối phiên. Thanh khoản tăng, VN30 có thể điều chỉnh giảm về mốc hỗ trợ 869 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch và vị thế mở, VN30F1912 và VN30F2006 đang tăng, trong khi VN30F2001 và VN30F2003 đang giảm. Điều này báo hiệu điều vận động phục hồi trong dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 870 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CHPG1905	SSI	12/30/2019	20	1:1	445,350	-6.6%	1.0 triệu	24.60%	3,300	1,630	9.40%	1,474.60	1.11
CREE1904	VND	1/9/2020	30	2:1	115,320	-43.9%	3.0 triệu	22.33%	3,400	1,610	3.87%	1,427.90	1.13
CHPG1909	KIS	5/15/2020	157	2:1	85,000	844.4%	5.0 triệu	24.60%	1,800	1,680	1.82%	836.90	2.01
CVNM1904	HSC	4/8/2020	120	10:1	98,670	25.8%	5.0 triệu	18.43%	1,900	910	1.11%	116.10	7.84
CHPG1907	SSI	4/22/2020	134	1:1	29,180	-72.9%	1.0 triệu	24.60%	4,200	5,110	0.99%	3,981.60	1.28
CFPT1903	SSI	12/30/2019	20	1:1	22,760	51.4%	2.0 triệu	20.86%	6,000	10,760	0.65%	10,482.30	1.03
CFPT1907	VND	1/9/2020	30	2:1	116,790	26.2%	2.0 triệu	20.86%	4,200	1,970	0.51%	1,535.70	1.28
CVJC1902	SSI	4/22/2020	134	1:1	13,670	16.8%	1.0 triệu	14.27%	27,900	27,180	0.07%	16,507.40	1.65
CMWG1904	SSI	12/30/2019	20	1:1	18,220	54.3%	1.0 triệu	21.57%	14,000	21,000	-0.62%	21,234.00	0.99
CVRE1902	HSC	4/8/2020	120	4:1	133,300	-1.6%	5.0 triệu	21.85%	1,300	1,540	-0.65%	877.00	1.76
CREE1902	SSI	1/22/2020	43	1:1	46,130	-1.6%	1.0 triệu	22.33%	5,600	3,000	-0.66%	1,552.80	1.93
CVNM1903	SSI	4/22/2020	134	1:1	23,780	80.4%	1.0 triệu	18.43%	26,600	15,550	-1.27%	5,395.30	2.88
CFPT1905	SSI	4/22/2020	134	1:1	13,850	-44.6%	1.0 triệu	20.86%	9,900	6,370	-1.85%	3,545.80	1.80
CMWG1903	HSC	12/30/2019	20	5:1	26,410	-36.3%	2.0 triệu	21.57%	2,700	3,250	-3.56%	3,239.60	1.00
CMBB1905	HSC	4/8/2020	120	2:1	349,740	78.4%	5.0 triệu	16.89%	1,700	950	-5.00%	143.80	6.61
CVIC1902	SSI	4/22/2020	134	1:1	11,600	1.0%	1.0 triệu	16.26%	22,700	15,350	-6.57%	6,087.30	2.52
CMBB1904	SSI	1/22/2020	43	1:1	190,210	366.5%	2.0 triệu	16.89%	2,900	1,550	-9.36%	202.00	7.67
CVHM1902	SSI	4/22/2020	134	1:1	53,970	234.0%	1.0 triệu	21.97%	18,600	13,790	-14.88%	9,674.00	1.43
CMBB1902	HSC	12/17/2019	7	1:1	170,350	61.7%	1.0 triệu	16.89%	3,200	1,270	-20.63%	20.20	62.87
CTCB1901	MBS	1/17/2020	38	2:1	41,710	265.9%	2.0 triệu	21.22%	1,680	550	-24.66%	126.20	4.36
CMSN1902	KIS	5/15/2020	157	5:1	97,520	8026.7%	2.0 triệu	24.21%	1,640	1,120	-31.71%	24.10	46.47

	Tổng:	2,103,530	31.00 triệu	20.55%**
Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất			CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%			Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn			*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/12/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch giảm mạnh.
- Về giá, CMSN1902 và CTCB1901 giảm mạnh nhất lần lượt tại -31.71% và -24.66%. Thanh khoản thị trường giảm -59.56%. CVNM1901 tiếp tục có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 32.61% thị trường.

Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CHPG1908 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. MBB tiếp tục giảm giá kéo dài, về gần hỗ trợ 21. Thanh khoản tăng đồng thuận với tín hiệu điều chỉnh bởi các chỉ báo động lượng. Vận động giảm ngắn hạn của MBB có thể tạo áp lực giảm giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
HPG	24.40	0.83	0.46
STB	10.05	1.01	0.25
BVH	67.70	3.04	0.19
FPT	55.50	0.36	0.15
PNJ	82.80	0.73	0.15

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
MSN	56.6	-6.45	-2.52
TCB	22.4	-1.75	-1.26
VPB	19.1	-1.80	-0.81
NVL	55.2	-2.65	-0.77
MBB	21.1	-1.63	-0.66

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG1905	93,300	23,100	24,400
CREE1904	40,800	34,000	36,600
CHPG1909	49,360	24,680	24,400
CVNM1904	152,000	133,000	118,200
CHPG1907	25,200	21,000	24,400
CFPT1903	51,140	45,140	55,500
CFPT1907	61,400	53,000	55,500
CVJC1902	157,900	130,000	143,800
CMWG1904	165,000	90,000	111,000
CVRE1902	37,700	32,500	34,900
CREE1902	41,600	36,000	36,600
CVNM1903	146,600	120,000	118,200
CFPT1905	64,900	55,000	55,500
CMWG1903	25,800	95,000	111,000
CMBB1905	26,400	23,000	21,100
CVIC1902	137,700	115,000	115,900
CMBB1904	24,900	22,000	21,100
CVHM1902	103,600	85,000	91,500
CMBB1902	23,700	21,800	21,100
CTCB1901	26,860	23,500	22,400
CMSN1902	155,778	77,889	56,600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	111.0	0.1%	0.7	2,136	2.0	8,321	13.3	4.4	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	82.8	0.7%	0.9	801	1.3	4,839	17.1	4.5	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	67.7	3.0%	1.3	2,063	0.8	1,889	35.8	3.0	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	31.2	-1.3%	0.7	314	0.1	2,801	11.1	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.9	0.0%	1.0	16,975	2.9	1,589	72.9	5.0	15.0%	7.8%
VRE	Bất động sản	34.9	-0.9%	1.1	3,534	7.2	1,228	28.4	2.9	32.7%	8.8%
NVL	Bất động sản	55.2	-2.6%	0.8	2,278	0.6	3,187	17.3	2.5	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	36.6	1.0%	1.0	493	1.4	5,614	6.5	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	13.7	0.0%	1.5	312	0.9	3,215	4.2	0.8	45.4%	25.9%
SSI	Chứng khoán	19.2	-2.0%	1.4	424	1.0	1,769	10.9	1.0	55.6%	9.4%
VCI	Chứng khoán	31.8	-2.0%	1.0	227	0.3	5,067	6.3	1.4	37.4%	24.7%
HCM	Chứng khoán	22.8	-3.6%	1.5	303	1.2	1,287	17.7	1.6	57.3%	10.2%
FPT	Công nghệ	55.5	0.4%	0.8	1,637	1.9	4,688	11.8	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	46.5	1.1%	0.4	503	0.0	4,156	11.2	2.8	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	97.9	-1.9%	1.6	8,147	1.0	5,886	16.6	4.1	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	55.6	-1.2%	1.5	2,879	0.5	3,467	16.0	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.0	-1.2%	1.7	353	0.8	2,062	8.2	0.7	21.8%	8.5%
BSR	Dầu khí	9.0	-1.1%	0.8	1,213	0.6	1,163	7.7	0.9	41.1%	11.0%
DHG	Dược	95.5	-0.3%	0.5	543	0.0	4,535	21.1	3.9	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.1	-2.2%	0.8	223	0.1	650	20.2	0.7	19.0%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.6	0.0%	0.7	152	0.0	625	10.6	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	85.4	0.2%	1.3	13,771	1.9	5,274	16.2	3.9	23.8%	27.1%
BID	Ngân hàng	39.9	-0.3%	1.6	6,977	0.7	2,109	18.9	2.4	17.9%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.1	-0.5%	1.6	3,246	2.0	1,641	12.2	1.0	29.3%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.1	-1.8%	1.2	1,993	0.5	3,341	5.7	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	21.1	-1.6%	1.1	2,134	3.9	3,261	6.5	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.8	-0.4%	1.1	1,642	0.6	3,585	6.4	1.5	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	47.1	0.2%	0.8	168	0.1	5,073	9.3	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	31.5	0.3%	0.2	134	0.0	4,603	6.8	1.1	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	13.9	-3.5%	1.3	598	0.0	732	19.0	1.0	2.0%	5.6%
HPG	Thép	24.4	0.8%	1.0	2,929	10.7	2,526	9.7	1.5	37.9%	17.4%
HSG	Thép	8.4	-0.1%	1.6	154	1.6	890	9.4	0.7	17.4%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	118.2	0.1%	0.7	8,949	4.4	5,527	21.4	7.6	58.6%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	233.1	-1.1%	0.8	6,499	0.3	7,365	31.7	8.4	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	56.6	-6.4%	1.3	2,877	6.8	4,512	12.5	2.0	39.9%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.6	-0.3%	0.6	474	0.9	440	42.3	1.5	6.1%	3.5%
ACV	Vận tải	75.3	-0.9%	0.8	7,127	0.2	2,630	28.6	5.3	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	143.8	-0.5%	1.1	3,275	2.5	9,850	14.6	5.5	19.7%	43.3%
HVN	Vận tải	34.2	-1.3%	1.7	2,109	0.2	1,747	19.6	2.7	10.0%	13.4%
GMD	Vận tải	22.9	-0.4%	0.8	296	0.1	1,949	11.8	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.5	0.0%	0.6	202	0.3	2,571	6.4	1.1	32.0%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.0	-0.6%	1.0	550	0.2	8,338	9.5	4.0	2.1%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.3	-0.3%	0.7	357	0.2	1,398	13.1	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.3	0.3%	0.8	254	0.0	1,912	8.0	1.0	6.4%	13.8%
CTD	Xây dựng	62.8	-2.5%	0.7	208	0.1	9,842	6.4	0.6	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	27.2	0.4%	1.0	522	0.3	1,557	17.5	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.9	-1.1%	0.4	246	0.4	1,845	12.4	1.0	51.3%	8.8%
POW	Điện	12.4	-2.0%	0.6	1,257	1.0	820	15.1	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	22.5	-0.4%	0.6	282	0.3	2,721	8.3	1.5	19.1%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BVH	67.70	3.04	0.41	267860.00
VCB	85.40	0.23	0.22	512290.00
HPG	24.40	0.83	0.16	10.16MLN
PGD	50.90	6.71	0.08	32970.00
STB	10.05	1.01	0.06	2.04MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	9.40	2.17	0.08	1.81MLN
PGS	33.00	5.77	0.06	600.00
MBG	32.20	8.05	0.05	201900.00
DGC	28.90	1.05	0.02	131400.00
AMV	24.00	2.56	0.02	272400.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	56.60	-6.45	-1.33	2.72MLN
GAS	97.90	-1.90	-1.06	241390.00
SAB	233.10	-1.15	-0.51	26330.00
VHM	91.50	-0.54	-0.49	1.55MLN
TCB	22.40	-1.75	-0.41	1.28MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.80	-0.44	-0.17	573200.00
SHB	6.00	-1.64	-0.11	1.10MLN
NET	46.50	-9.71	-0.06	6000.00
PVS	17.00	-1.16	-0.05	1.01MLN
SHS	7.60	-2.56	-0.03	230700.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FIT	6.90	6.98	0.03	2.99MLN
TGG	2.00	6.95	0.00	1.55MLN
VNL	14.65	6.93	0.00	60.00
TSC	3.15	6.78	0.01	1.77MLN
PGD	50.90	6.71	0.08	32970.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	1.00	11.1	0.00	647700.00
CSC	33.00	10.0	0.01	75000.00
STC	14.70	9.7	0.00	100.00
TMB	10.30	9.6	0.01	100.00
VHE	7.10	9.2	0.00	17900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IJC	14.35	-7.72	-0.05	147580.00
STG	14.70	-6.96	-0.03	560.00
PTL	4.56	-6.94	-0.01	8610.00
MCG	1.76	-6.88	0.00	47930.00
MDG	9.70	-6.73	0.00	4330.00

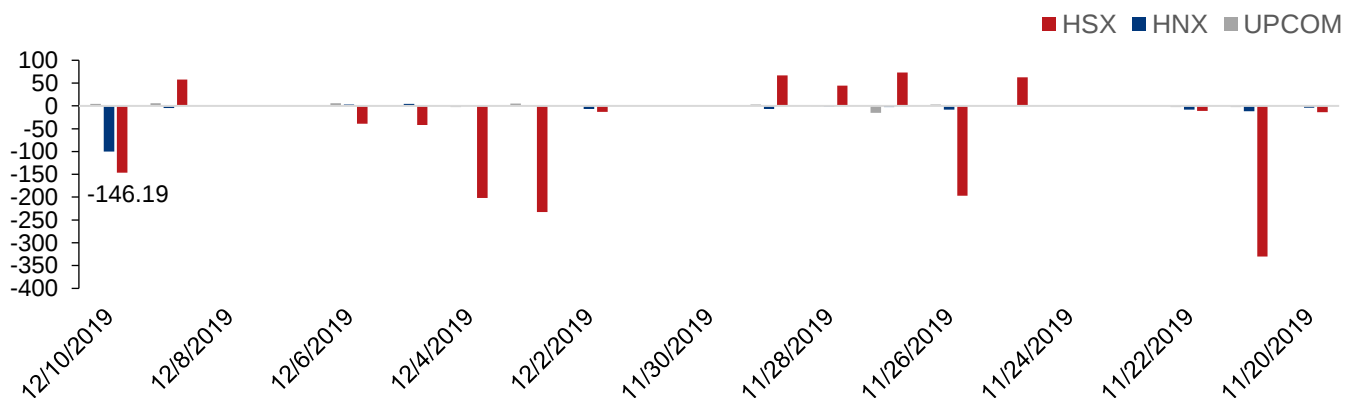
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.40	-20.00	0.00	40600.00
HKB	0.50	-16.67	-0.01	12800.00
BII	0.90	-10.00	0.00	105300.00
DNC	29.70	-10.00	0.00	100.00
SPI	0.90	-10.00	0.00	224400.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
12	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
13	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
14	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
19	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	13.9	15.9	13.9	2,692	5.2	0.8	Click
2	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	22.4	2,660	8.4	1.3	Click
3	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	117.9	6,216	19.0	7.2	Click
4	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	85.4	5,274	16.2	3.9	Click
5	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	32.4	9,530	3.4	1.7	Click
6	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	55.5	4,688	11.8	2.8	Click
7	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	23.6	3,491	6.7	1.1	Click
8	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	17.8	2,246	7.9	0.8	Click
9	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	41.2	3,678	11.2	0.8	Click
10	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	56.6	4,512	12.5	2.0	Click
11	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	118.2	5,527	21.4	7.6	Click
12	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	21.2	2,887	7.3	1.5	Click
13	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	36.6	5,614	6.5	1.1	Click
14	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	79.7	14,958	5.3	1.5	Click
15	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.5	2,279	3.7	0.5	Click
16	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.8	3,585	6.4	1.5	Click
17	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.3	1,079	12.3	1.1	Click
18	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	85.4	5,274	16.2	3.9	Click
19	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	23.6	1,723	13.7	1.7	Click
20	MBB	Ngân hàng	Mua	9/10/2019	22.6	N/a	21.1	3,261	6.5	1.2	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quý khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 góp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 73500 ; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm se đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa co nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.
Express VTP 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129000 Đối với kế hoạch 2019 – 2024: (1) KH ban đầu: Đối với giai đoạn 2019 – 2024, công ty đặt KH DT và LNTT tăng trưởng trung bình là 31.5% và 25.9%. (2) KH mới: Tập đoàn Viettel đang áp mức KH cao hơn. Về thông tin ngành Tăng trưởng trung bình của thị trường chuyển phát là 30 – 40%, không công ty (size to) đạt ngưỡng 50 – 60%. Số lượng đơn hàng vận chuyển (1) Quá khứ: 280k đơn/ngày, (2) Current: 350k đơn/ngày (3) Dự kiến hết 2019: 380k đơn/ngày. Hệ thống mạng lưới tổng cộng là 2,329 cửa hàng (1,500 bưu cục và 829 cửa hàng Viettel Store) cùng với 6,000 điểm giao nhận. Dự kiến sẽ nhận thêm 150 – 200 cửa hàng. Việc biên LNG giảm do tình hình thời tiết mưa bão khiến cho cả giao thông của miền Trung bị tê liệt, khiến cho (1) giao hàng ở đường trục bị trễ và (2) giao hàng từ bưu cục cho khách hàng bị trễ. Công ty không giảm giá cước trong thời gian vừa qua.
Express VNM 2019Q4	11/11/2019	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 142700 ; Giá tại Publish 129500 BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mệ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp , tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kì là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng. Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY).
Express SAB 2019Q4	17/11/2019	KKhuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 280000 ; Giá tại Publish 260000 BSC dự báo DTT và LNST của SAB đạt lần lượt 39,022 tỷ đồng (+8.3% YoY) và 5,411 tỷ đồng (+22.7% YoY) với EPS là 7,568 đồng/cp, tương ứng với PE fw là 34.4x và PB fw là 7.1x; chúng tôi giả định doanh thu bia tăng trưởng 10% đạt 33,869 tỷ đồng với những nỗ lực tái quảng bá thương hiệu Sabeco và cắt giảm các chi phí giúp biên gộp SAB tăng lên 24.2% cao hơn cùng kỳ là 22.5%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, DTT và LNST của SAB đều cải thiện lần lượt đạt 28,170 tỷ đồng (+10% YoY) và 4,279 tỷ đồng (+23% YoY). Trong đó, doanh thu mảng bia tăng trưởng tốt nhất với doanh thu đạt 24,302 tỷ đồng (+11.3% YoY) nhờ vào kế hoạch tái quảng bá lại các thương hiệu mạnh của Sabeco như 333, Saigon Specials, Saigon Lager và Saigon Export với các thiết kế mẫu mã hiện đại và tinh thần Việt Nam đã giúp SAB tăng về thị phần so với các đối thủ khác.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn